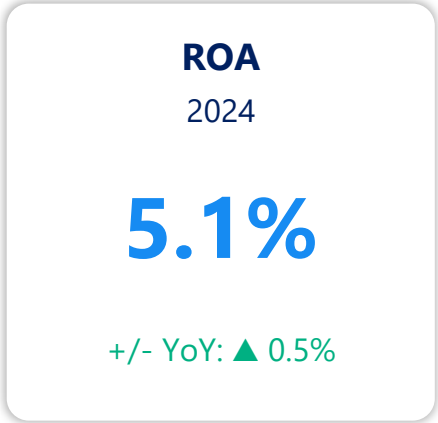
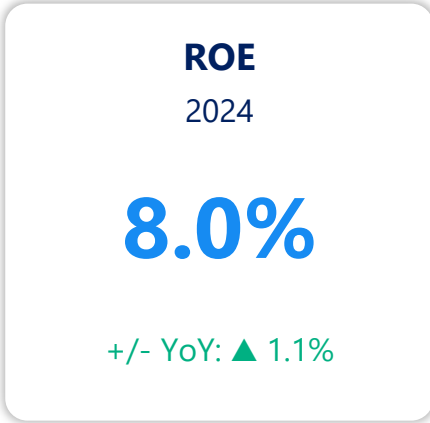
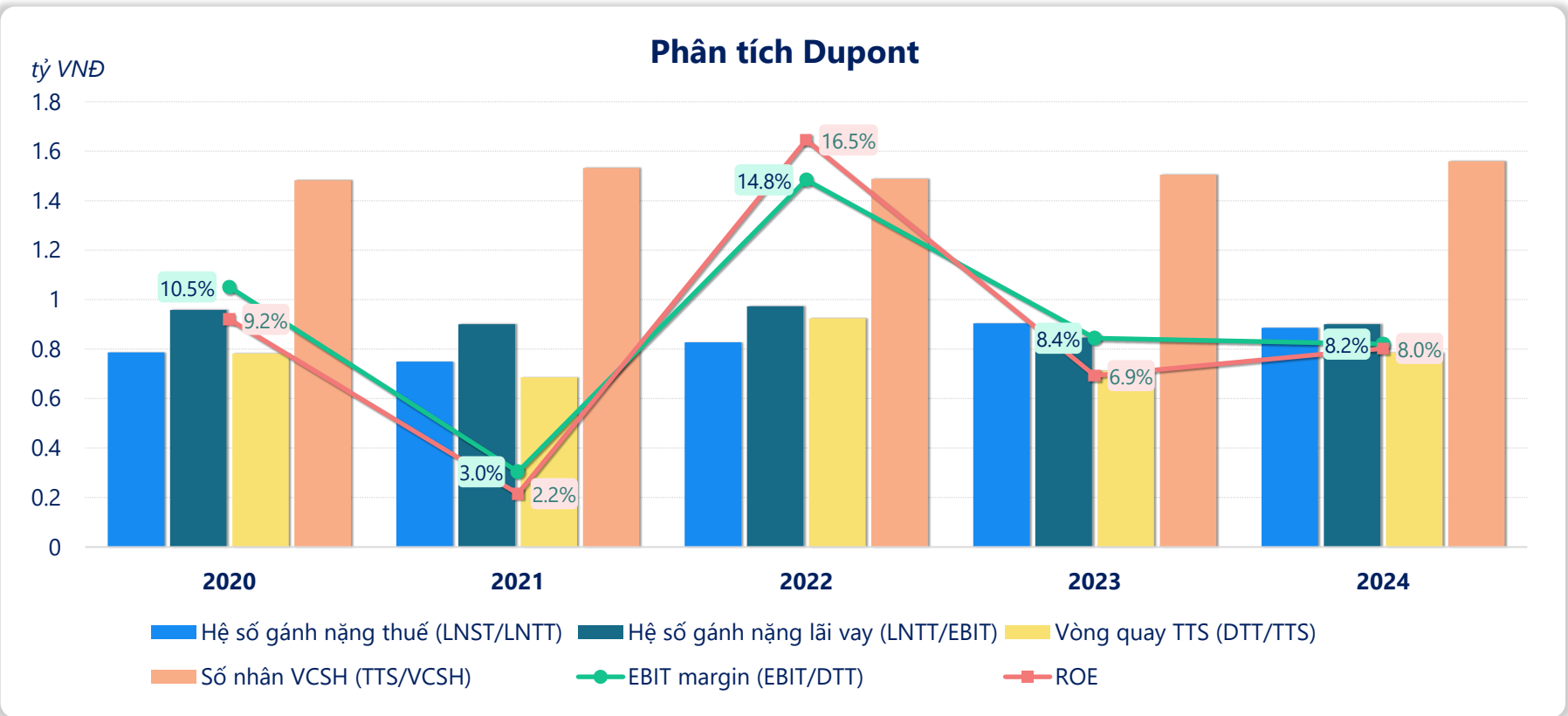
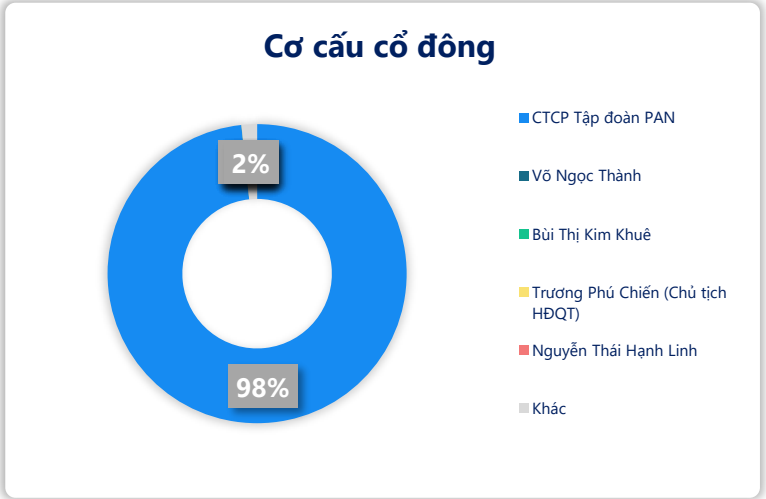


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

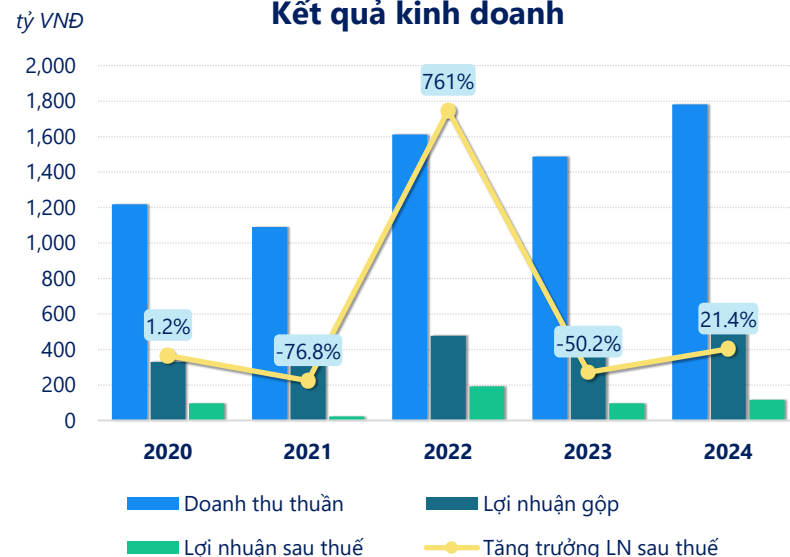
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		53,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		46,777 - 53,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,007
Số lượng CPLH (CP)		18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)		500
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.14
EPS		6,223
P/E		8.6

	YTD	1T	3T	6T
BBC		2.5%	8.5%	10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bibica (HSX: BBC)

Kết quả kinh doanh

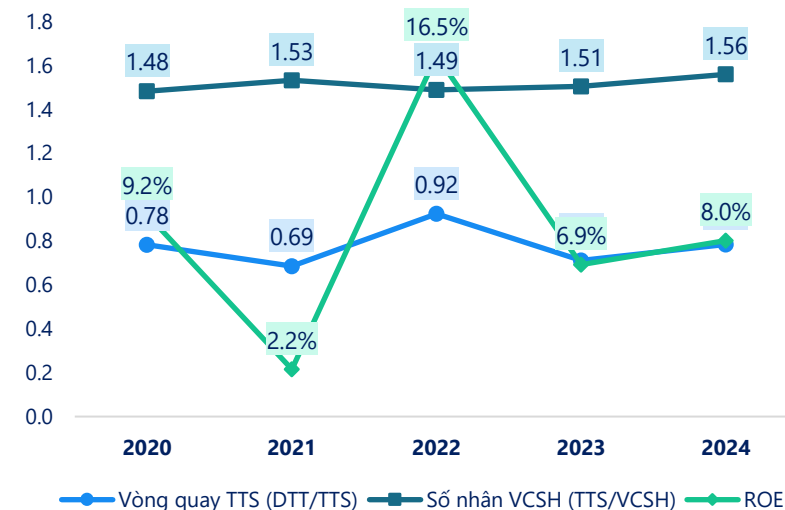


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

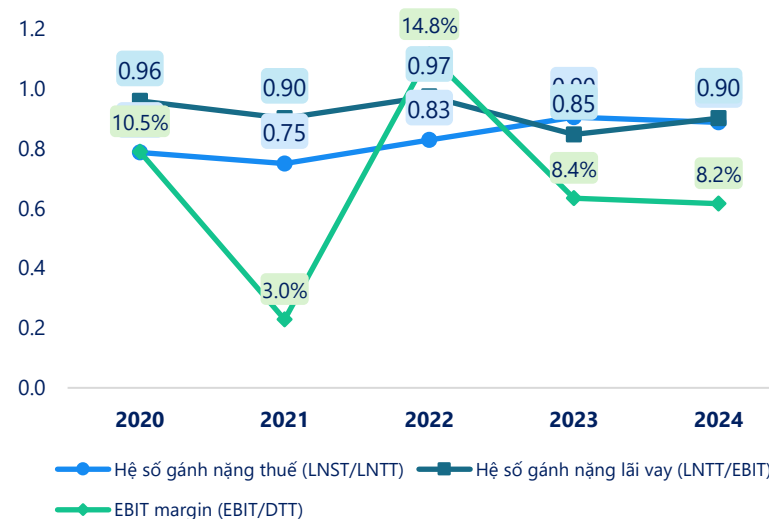
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BBC** ghi nhận doanh thu thuần **1,781** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.7%** và **tăng 21.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

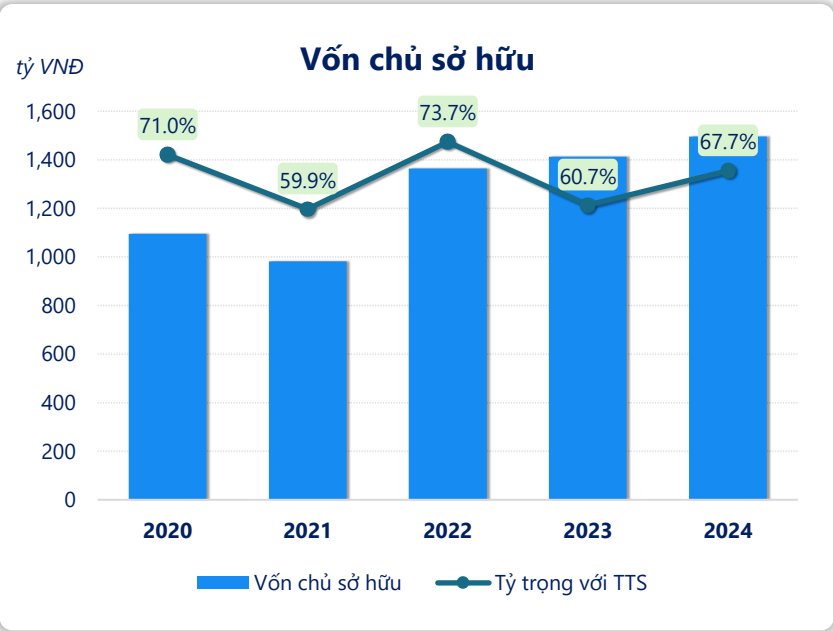
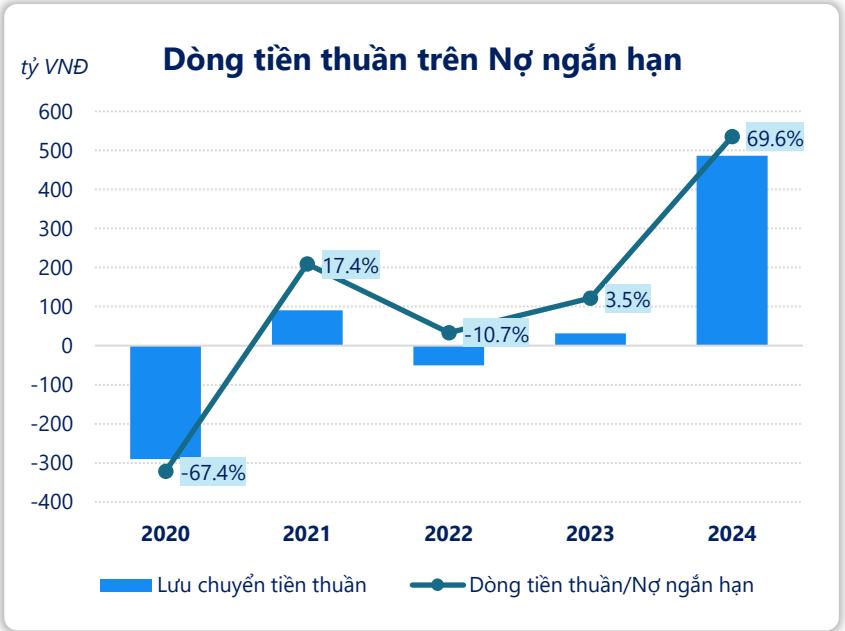
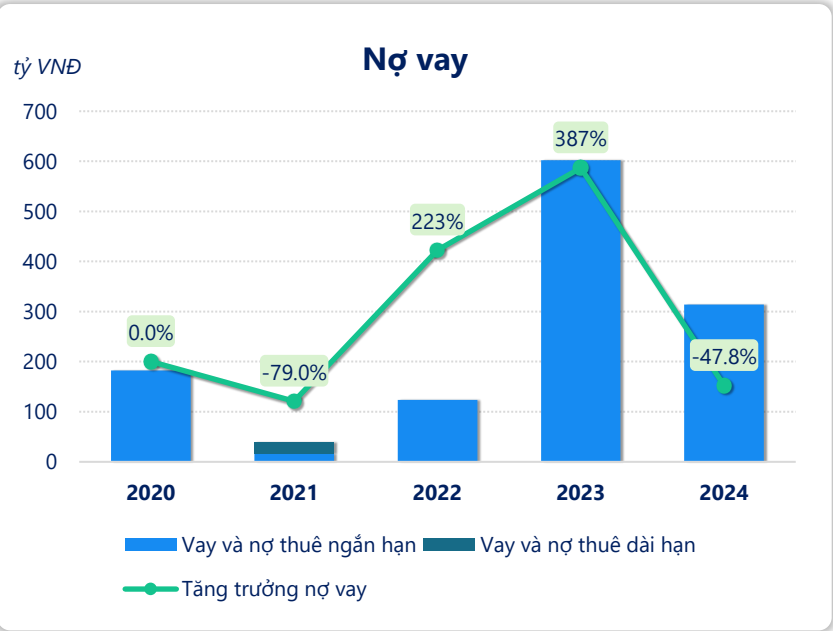
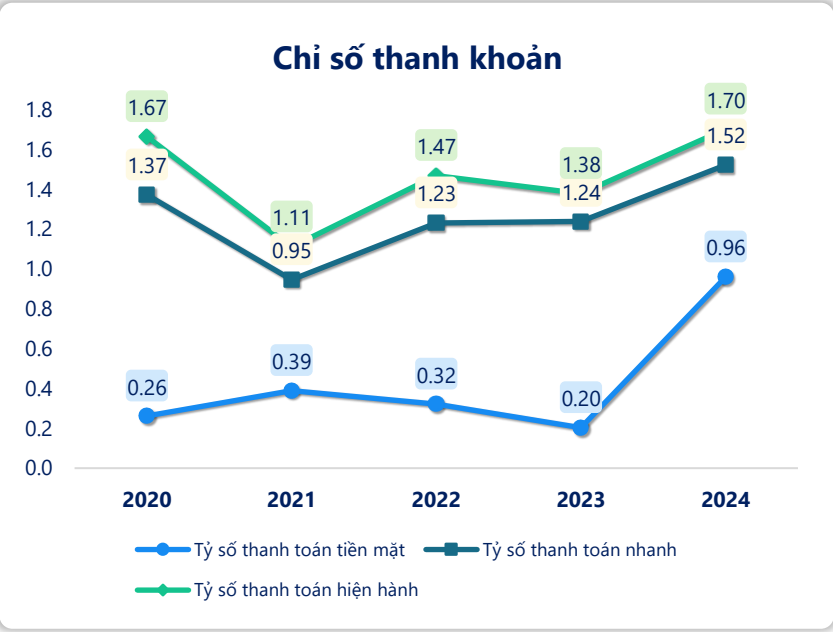
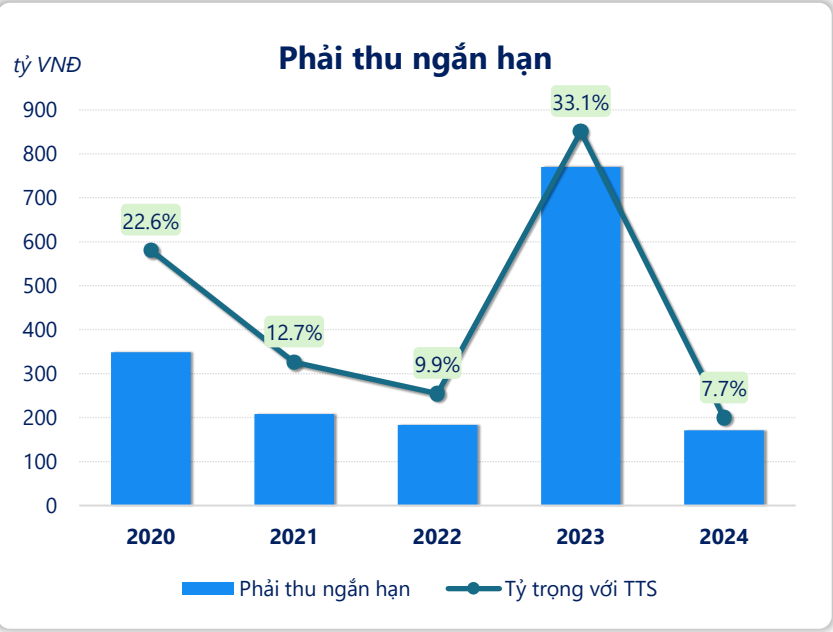
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.79**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,208	2,328	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,190	1,242	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	671	183	267%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	118	46.4%
Phải thu ngắn hạn	171	770	-77.8%
Hàng tồn kho	126	126	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	45.3	8.9%
Tài sản dài hạn	1,017	1,086	-6.3%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	540	597	-9.5%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.1	-4.0%
Tài sản dở dang	60.0	64.3	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	198	205	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	712	915	-22.2%
Nợ ngắn hạn	699	900	-22.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	602	-47.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	127	-6.1%
Nợ dài hạn	13.6	15.1	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,495	1,412	5.9%
Vốn chủ sở hữu	1,495	1,412	5.9%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,219	1,091	1,613	1,488	1,781
Giá vốn hàng bán	889	770	1,136	991	1,159
Lợi nhuận gộp	329	321	477	497	622
Doanh thu HĐTC	24.5	13.0	34.5	45.9	51.7
Chi phí TC	7.26	3.52	11.4	19.6	24.5
Chi phí lãi vay	5.29	3.30	6.33	19.3	14.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	237	237	324	328	430
Chi phí QLDN	80.8	69.5	102	90.6	87.5
LN thuần từ HĐKD	28.4	23.9	73.4	105	132
Lợi nhuận khác	94.5	5.98	160	1.69	0.06
LN trước thuế	123	29.9	233	106	132
Lợi nhuận sau thuế	96.6	22.4	193	96.2	117
LNST của CĐ cty mẹ	96.6	22.4	193	96.2	117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-424	505	-81.0	86.9	342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.7	-176	-36.1	-496	461
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-238	66.6	441	-316
Tiền đầu kỳ	404	113	203	152	183
Lưu chuyển tiền thuần	-291	90.6	-50.6	31.4	486
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.57	-0.25	-0.32	1.79
Tiền cuối kỳ	113	203	152	183	671